

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 - NĂM 2015



NỘI DUNG CÁC BÁO CÁO

- 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
- 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
- 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
- 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 - Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		274.725.359.805	215.025.070.231
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	V.1	9.659.969.041	15.261.119.517
1. Tiền	111		9.659.969.041	15.261.119.517
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		86.653.094.796	114.747.663.196
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	73.249.355.323	100.305.413.452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.183.554.332	6.863.142.773
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.555.458.545	8.914.380.375
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.335.273.404)	(1.335.273.404)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		172.797.549.151	85.016.287.518
1. Hàng tồn kho	141	V.7	172.797.549.151	85.016.287.518
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		5.614.746.817	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.614.746.817	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.111.451.534	39.581.538.611
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		6.120.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.120.000.000	
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		36.721.210.835	28.253.292.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	36.721.210.835	28.253.292.604
- Nguyên giá	222		131.135.074.871	116.039.938.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(94.413.864.036)	(87.786.646.218)
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		73.427.085	73.427.085
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73.427.085	73.427.085
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		10.196.813.614	11.254.818.922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.983.326.971	11.041.332.279
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		213.486.643	213.486.643
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		327.836.811.339	254.606.608.842
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		266.324.668.302	191.930.992.690
I. NỢ NGẮN HẠN	310		230.939.147.873	152.795.375.756
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	49.353.959.778	32.974.899.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88.863.080.301	56.965.302.071



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2.082.770.654	5.610.484.435
4. Phải trả người lao động	314		9.393.250.876	12.224.105.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.144.529.542	94.283.184
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	28.336.248.622	31.527.359.622
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	49.884.228.000	12.304.900.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.881.080.100	1.094.041.735
II. NỢ DÀI HẠN	330		35.385.520.429	39.135.616.934
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	10.740.921.552	10.740.921.552
7. Phải trả dài hạn khác	337		36.372.055	36.372.055
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	12.637.012.491	7.899.751.717
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	11.971.214.331	20.458.571.610
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.512.143.037	62.675.616.152
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.25	61.512.143.037	62.675.616.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.129.200.000	53.129.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.129.200.000	53.129.200.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.655.023.967	764.740.430
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.727.919.070	8.781.675.722
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		345.817.607	25.804.980
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.382.101.463	8.755.870.742
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		327.836.811.339	254.606.608.842

Lập biểu



Chu Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân



Giám đốc

Nguyễn Anh Hưng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 - Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Lũy kế đến hết quý này năm nay	Lũy kế đến hết quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	149.130.922.560	164.016.015.538	337.633.954.556	353.820.519.373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		149.130.922.560	164.016.015.538	337.633.954.556	353.820.519.373
4. Giá vốn hàng bán :	11	VI.3	147.846.134.853	156.553.953.664	323.861.030.094	335.026.968.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.284.787.707	7.462.061.874	13.772.924.462	18.793.551.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	64.889.173	115.673.707	325.159.372	551.362.389
7. Chi phí HĐ tài chính	22	VI.5	2.243.063.515	924.617.381	4.625.379.457	3.943.662.596
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.243.063.515	924.617.381	4.625.379.457	3.943.662.596
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.997.265.656	3.347.881.786	8.767.553.879	10.167.591.448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		(3.890.652.291)	3.305.236.414	705.150.498	5.233.659.696
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9.011.295.941	4.346.119.174	13.197.903.741	6.144.642.545
12. Chi phí khác	32	VI.7	42.869.091	30.741.428	5.438.142.135	108.860.154
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.968.426.850	4.315.377.746	7.759.761.606	6.035.782.391
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.077.774.559	7.620.614.160	8.464.912.104	11.269.442.087
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.117.110.403	1.676.535.115	2.082.810.641	2.479.277.259
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau TNDN (60=50-51-52)	60		3.960.664.156	5.944.079.045	6.382.101.463	8.790.164.828
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



Chu Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân



Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 - Năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến hết quý này năm nay	Lũy kế đến hết quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	411.442.789.044	453.708.441.972
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(199.194.736.757)	(393.296.518.904)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.398.880.967)	(30.462.421.345)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.976.049.223)	(4.161.644.614)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.391.926.266)	(2.554.854.006)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.576.839.104	6.811.394.101
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(194.723.654.904)	(19.015.494.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.665.619.969)	11.028.902.332
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(20.604.649.653)	(9.186.988.658)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác	22	4.402.875.000	1.443.424.206
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.068.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	325.159.372	551.362.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.876.615.281)	(6.124.202.063)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	18.160.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	238.371.576.945	161.627.820.787
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		238.371.576.945	161.627.820.787
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(196.054.988.171)	(177.071.548.867)
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		(196.054.988.171)	(177.071.548.867)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.375.504.000)	(2.263.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.941.084.774	453.071.920
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.601.150.476)	5.357.772.189
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.261.119.517	9.903.347.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.659.969.041	15.261.119.517

Kế toán ghi sổ

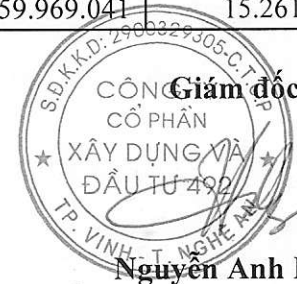


Phan Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân



Nguyễn Anh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 - Năm 2015

I . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng và đầu tư 492 là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ - BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 53.129.200.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 198 - Trường Chinh - Tp Vinh - Tỉnh Nghệ An.

2 . Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng công trình giao thông

3 . Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

- Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (bao gồm các công trình theo hình thức BOT, BT)

Xây dựng nhà các loại.

- Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, bến cảng, đường dây và trạm biến áp đến 35KV

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

- Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

- Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu.

- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

- Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

- Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công

- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

- Bốc xếp hàng hóa.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

- Cho thuê xe có động cơ.

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Đặc thù của ngành xây dựng cơ bản hầu hết các dự án đều kéo dài từ hai đến ba năm. Do đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của đơn vị lấy theo bình quân của ngành là hai năm.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1 . Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 . Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.



III . Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng.

1 . Chế độ kế toán.

Đơn vị áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước

2 . đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh toán cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

3 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính\ và bất động sản đầu tư.

Đ Nguyên tắc đánh giá:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và nâng cấp được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đ Phương pháp khấu hao áp dụng.

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/QĐ-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính, và các thông tư liên quan khác.

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao (*)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05-06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-06 năm

5 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả được theo dõi trên từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo theo đúng giá trị ghi sổ.

6 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi trên từng đối tượng, kỳ hạn thanh toán.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa)khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán.

8 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả vrrf bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh do đó nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Nguồn vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Nguồn vốn thặng dư được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (lãi, lỗ) từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

* Doanh thu bán hàng

Doanh thu công trình được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng, phát hành hoá đơn tài chính và khách hàng chấp nhận thanh toán;

- + Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu và được Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị quyết toán đã được Chủ đầu tư phê duyệt.
- + Đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa được Chủ đầu tư phê duyệt thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị tạm quyết toán đã được Chủ đầu tư xác nhận;
- + Đối với các công trình thi công có thời gian kéo dài, doanh thu được ghi nhận căn cứ vào khối lượng hoàn thành theo giai đoạn đã được Chủ đầu tư xác nhận.

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận khi có các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn... các khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Căn cứ vào lợi nhuận thực hiện được trong kỳ và mức thuế TNDN phải nộp theo quy định của Bộ tài chính để ghi nhận vào chi phí thuế TNDN.

Cuối năm tài chính khi xác định số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm, nếu số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN hiện hành phải nộp thêm vào chi phí thuế TN hiện hành. Trường hợp số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

14 . Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 . Nguyên tắc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

16 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	1.651.608.646	1.225.343.769
- Tiền gửi ngân hàng	8.008.360.395	14.035.775.748
Cộng	9.659.969.041	15.261.119.517
2 . Các khoản đầu tư tài chính.		
3 . Phải thu của khách hàng	31/12/2015	01/01/2015
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn.

Công trình Cầu Chanh - Hải Dương	5.330.272.000	5.992.292.000
Công trình cầu Nghèn - Hà Tĩnh	2.038.075.560	-
Công trình cầu Đông Trù - Hà Nội	12.729.135.571	12.682.259.418
Công trình gói 5 Nhật Tân - Nội Bài	1.221.673.664	6.523.354.255
Công trình cầu Hòa Phước - Đà Nẵng	1.926.895.228	13.042.271.667
Công trình J2 Bến lức - Long thành	1.452.201.720	-
Công trình cầu Kỳ Lam - Quảng Nam	2.971.468.423	7.332.534.759
Công trình Cầu Nguyệt Viên - Thanh Hóa	1.459.460.606	3.827.882.340
Công trình cầu Phù Đổng - Hà Nội	4.312.451.199	3.253.706.250
Công trình cầu Pá Mô - Lai Châu	2.127.721.519	7.379
Công trình cầu Sông Hồng - Phú Thọ	3.065.356.927	4.087.142.570
Công trình Cầu Thủ Biên - Bình Dương	2.174.927.353	2.174.927.353
Công trình 7 cầu Xuân Phước - Phú Hải	8.786.873.400	-
Công trình cầu Tân Phước - Phú Yên	1.555.646.000	-
Công trình cầu Cây Găng - Gói thầu 11	3.574.192.000	3.574.192.000
Công trình cầu số 2, số 3, số 5 - Gói thầu 05	3.955.511.205	-

Cộng 73.249.355.323 100.305.413.452

4 . Phải thu khác

a . Ngắn hạn

31/12/2015 **01/01/2015**

3.555.458.545 8.914.380.375

Cộng 3.555.458.545 8.914.380.375

5 . Phải thu dài hạn khác

Ký cược, kỹ quỹ:

6.120.000.000 0

Cộng 6.120.000.000 0

6 . Nợ xấu

7 . Hàng tồn kho

31/12/2015 **01/01/2015**

- Hàng mua đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

11.010.917.554 3.845.258.493

- Công cụ, dụng cụ

410.817.684 0

- Chi phí SXKD dở dang

161.375.813.913 81.171.029.025

Cộng 172.797.549.151 85.016.287.518

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

8 . Tài sản dở dang dài hạn

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Giàn dáo, cốp pha	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	3.319.099.980	68.916.661.922	20.167.734.537	1.021.107.724	22.615.334.659	116.039.938.822
- Mua trong năm	84.033.594	15.956.066.091	2.691.400.000			18.731.499.685

- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán			3.636.363.636			3.636.363.636
Số dư cuối kỳ	3.403.133.574	84.872.728.013	19.222.770.901	1.021.107.724	22.615.334.659	131.135.074.871
II. Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	977.824.890	52.535.957.200	13.222.770.152	657.388.353	20.392.705.623	87.786.646.218
- Khấu hao trong năm	127.793.124	3.125.393.086	1.610.314.938	96.399.988	1.667.316.682	6.627.217.818
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	1.105.618.014	55.661.350.286	14.833.085.090	753.788.341	22.060.022.305	94.413.864.036
III. GTCL của TSCĐ HH						
- Đầu năm	2.341.275.090	16.380.704.722	6.944.964.385	363.719.371	2.222.629.036	28.253.292.604
- Cuối năm	2.297.515.560	29.211.377.727	4.389.685.811	267.319.383	555.312.354	36.721.210.835

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **29.555.819.170**
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **57.027.140.656**
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

- 10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
- 11 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
- 12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư
- 13 . Chi phí trả trước
- 14 . Tài sản khác
- 15 . Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	49.884.228.000	49.884.228.000	230.600.437.017	193.021.109.017	12.304.900.000	12.304.900.000
b. Vay dài hạn	12.637.012.491	12.637.012.491	7.771.139.928	3.033.879.154	7.899.751.717	7.899.751.717
Kỳ hạn 5 năm	12.637.012.491	12.637.012.491	7.771.139.928	3.033.879.154	7.899.751.717	7.899.751.717
Cộng	62.521.240.491	62.521.240.491	238.371.576.945	33.328.690.910	20.204.651.717	20.204.651.717

- 16 . Phải trả người bán

	31/12/2015	01/01/2015
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	49.353.959.778	32.974.899.566
Cộng	49.353.959.778	32.974.899.566
- 17 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
- Thuế GTGT	-	3.450.989.362
- Thuế TNDN	1.117.110.403	1.396.243.815
- Thuế TNCN	-	-
- Thuế khác	965.660.251	763.251.258
- Thuế đất	-	-
Cộng	2.082.770.654	5.610.484.435

	31/12/2015	01/01/2015
18 . Chi phí phải trả		
a . Ngắn hạn	1.144.529.542	94.283.184
Cộng	1.144.529.542	94.283.184
19 . Phải trả khác		
a . Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	249.111.068	218.164.042
- Bảo hiểm xã hội	364.218.098	401.634.549
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	27.722.919.456	30.907.561.031
Cộng	28.336.248.622	31.527.359.622
20 . Doanh thu chưa thực hiện		
a . Ngắn hạn		
b . Dài hạn	10.740.921.552	10.740.921.552
Cộng	10.740.921.552	10.740.921.552
21 . Trái phiếu phát hành		
22 . Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23 . Dự phòng phải trả		
- Dự phòng bảo hành công trình:	11.971.214.331	20.458.571.610
Cộng	11.971.214.331	20.458.571.610
24 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả		
25 . Vốn chủ sở hữu :		

a) - *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :*

Chỉ tiêu	Góp vốn	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	
A - Năm trước					
Số dư đầu năm trước	27.600.000.000	2.413.685.500	3.091.002.364	6.130.734.960	39.235.422.824
- Tăng vốn trong năm trước	25.529.200.000				25.529.200.000
- Lợi nhuận trong năm trước				8.790.164.828	8.790.164.828
- Quỹ tăng trong năm			752.452.566		752.452.566
- Tăng khác					-
- Giảm trong năm trước			(3.078.714.500)	(6.139.224.066)	(9.217.938.566)
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác		(2.413.685.500)			(2.413.685.500)
Số dư cuối năm trước	53.129.200.000	-	764.740.430	8.781.675.722	62.675.616.152
B - Năm nay	53.129.200.000	-	764.740.430	8.781.675.722	62.675.616.152
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lợi nhuận trong năm nay				6.382.101.463	6.382.101.463
- Quỹ tăng trong năm			890.283.537		890.283.537

- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay					-
- Giảm trong năm nay				(8.435.858.115)	(8.435.858.115)
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm nay	53.129.200.000	-	1.655.023.967	6.727.919.070	61.512.143.037

		31/12/2015	01/01/2015
b) . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn đầu tư Nhà nước:			3.751.100.000
- Vốn góp (cổ đông, thành viên):		53.129.200.000	49.378.100.000
- Thặng dư vốn cổ phần:			
Cộng		53.129.200.000	53.129.200.000
c) . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm:		53.129.200.000	27.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm:			25.529.200.000
+ Vốn góp giảm trong năm:			
+ Vốn góp cuối năm:		53.129.200.000	53.129.200.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:		6.375.504.000	7.755.600.000
d) . Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		6.375.504.000	7.755.600.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:		6.375.504.000	7.755.600.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :			
e) . Cổ phiếu		31/12/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành:		5.312.920	5.312.920
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:		5.312.920	5.312.920
+ <i>Cổ phiếu phổ thông:</i>		5.312.920	5.312.920
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		5.312.920	5.312.920
+ <i>Cổ phiếu phổ thông:</i>		5.312.920	5.312.920
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>			
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)</i>		10.000	10.000
f) . Lợi nhuận chưa phân phối :		Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước:		8.781.675.722	6.130.734.960
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay:		6.382.101.463	8.790.164.828
- Trích Quỹ đầu tư phát triển:		649.666.365	138.530.166
- Trích Quỹ dự phòng tài chính:		240.617.172	613.922.400
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành:		108.277.727	69.265.083
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi:		1.017.810.638	1.177.506.417
- Trả cổ tức:		6.375.504.000	4.140.000.000
- Các khoản trừ vào LNST (QĐ Thanh tra thuế):		43.982.213	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		6.727.919.070	8.781.675.722

- Mục đích trích lập các quỹ của doanh nghiệp:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển:

+ Phát hành cổ phiếu thưởng, hoặc chia cổ tức cho các cổ đông.

- Trích lập quỹ khen thưởng:

+ Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ nhằm động viên CBCNV trong Công ty có năng suất trong lao động, thành tích trong công tác, đóng góp hiệu quả vào sản xuất kinh doanh.

- Trích lập quỹ phúc lợi:

+ Trợ cấp khó khăn đột xuất, thường xuyên cho CBCNV.

26 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27 . Chênh lệch tỷ giá

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

- Doanh thu hợp đồng xây lắp:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước
	329.614.936.816	353.820.519.373
	8.019.017.740	
Cộng	337.633.954.556	353.820.519.373

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :

3 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán:

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:

	Năm nay	Năm trước
	316.963.629.991	335.026.968.022
	6.897.400.103	
Cộng	323.861.030.094	335.026.968.022

4 . Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) :

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:

- Doanh thu hoạt động tài chính khác:

	Năm nay	Năm trước
	325.159.372	551.362.389
Cộng	325.159.372	551.362.389

5 . Chi phí hoạt động tài chính :

- Lãi tiền vay:

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:

- Chi phí tài chính khác:

	Năm nay	Năm trước
	4.625.379.457	3.943.662.596
Cộng	4.625.379.457	3.943.662.596

6 . Thu nhập khác

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ:

- Tiền phạt thu được:

- Các khoản khác:

	Năm nay	Năm trước
	3.636.363.636	1.312.203.824
		18.810.000
	9.561.540.105	4.813.628.721
Cộng	13.197.903.741	6.144.642.545

7 . Chi phí khác

- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

- Các khoản bị phạt:

- Các khoản khác:

	Năm nay	Năm trước
	3.636.363.636	
	1.002.408.993	
	799.369.506	108.860.154
Cộng	5.438.142.135	108.860.154

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
	8.767.553.879	10.167.591.448
Cộng	8.767.553.879	10.167.591.448

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:
- Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
	146.406.381.857	158.030.168.605
	46.174.147.372	46.895.944.351
	6.627.217.818	8.279.658.147
	203.776.669.678	136.517.202.428
	12.227.298.073	17.097.974.954
Cộng	415.211.714.798	366.820.948.485

10 . Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51) :

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Chi phí thuế TNDN:
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
	8.464.912.104	11.269.442.087
	8.464.912.104	11.269.442.087
	2.082.810.641	2.479.277.259
Cộng	2.082.810.641	2.479.277.259

VII . Những thông tin khác

1 . Thông tin so sánh:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
I - Bố trí cơ cấu			
- Tài sản cố định / Tổng số tài sản %	%	11%	11%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản %	%	84%	84%
II - Tỷ suất lợi nhuận			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu %	%	3%	3%
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn %	%	12%	17%
III - Tình hình tài chính			
- Khả năng thanh toán hiện hành MS270/300	lần	1,2	1,3
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn MS100/310	lần	1,2	1,4
IV - Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	81%	75%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	19%	25%

2 . Những thông tin khác:

Các công trình thi công hầu hết đều phải thông qua đấu thầu, thắng thầu mới có chủ yếu là thi công các công trình lớn trải dài khắp cả nước. Do vậy công tác quản lý kinh doanh và chỉ đạo sản xuất gặp rất nhiều khó khăn trở ngại, đó cũng là yếu tố làm ảnh hưởng đến năng suất và hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty tăng cường tìm kiếm việc làm, đẩy mạnh tiến độ thi công hoàn thành đúng tiến độ và thời gian, tăng cường công tác kiểm tra và quản lý giám sát chất lượng các công trình với chất lượng cao, ưu tiên thi công các công trình trọng điểm có nguồn vốn nhanh, đổi mới đầu tư thiết bị có công nghệ cao phù hợp với tính chất công việc mà thị trường đòi hỏi. Thực hiện nghĩa vụ trích nộp thuế GTGT, thuế TNDN và nộp các khoản ngân sách nhà nước đầy đủ kịp thời, đảm bảo công ăn việc làm và không ngừng nâng cao đời sống cho người lao động.

Lập biểu



Chu Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Vinh ngày 19 tháng 01 năm 2016

Giám đốc công ty



Nguyễn Anh Hưng